

Bài 15

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG TIÊU ĐỘC

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng làm thuốc, thành phần hoá học chính, công dụng, cách dùng các dược liệu có tác dụng tiêu độc.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học trong hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

KIM NGÂN

Tên khác: Nhãn đông- Booc kim ngân (Tày) - Chửu giang khảm (Thái)

Tên khoa học: *Lonicera japonica* Thumb.

Họ: Kim ngân (*Caprifoliaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Kim ngân là loại dây leo bằng thân quấn. Thân non có lông màu nâu đỏ. Thường mọc thành bụi. Lá mọc đối, hình trứng và xanh tốt quanh năm. Hoa mọc ở kẽ lá màu trắng, sau ngả sang màu vàng. Quả hình cầu, màu đen.

Kim ngân mọc hoang hay được trồng nhiều ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Lào Cai, Ninh Bình, Hà Tây,...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Kim ngân là Hoa (Kim ngân hoa) và Thân, cành, lá (Kim ngân cuộng).

Hoa được thu hái khi hoa chưa nở hay mới nở, đem sấy sinh rồi phơi hay sấy khô. Kim ngân hoa có màu vàng ngà, mùi thơm đặc biệt.

Thân, cành và lá thu hái quanh năm, đem phơi sấy khô.

Kim ngân hoa đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

3.1. Hoa của cây *Lonicera japonica* có flavonoid thuộc nhóm flavon là linocerin, inozitol, carotenoid như ϵ -caroten, cryptoxanthin, auroxanthin.

3.2. Toàn cây có saponin, luteolin, inositol, carotenoid là cryptoxanthin.

4. Công dụng, cách dùng:

Kim ngân có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, trừ mụn nhọt, chống dị ứng, kích thích hệ miễn dịch, giúp tiêu hóa, chống co thắt. Dùng chữa các chứng bệnh: dị ứng, mụn nhọt, ban sởi, lở ngứa, mày đay, rôm sảy, giải độc...

Cách dùng: Uống 12 - 16g, dạng thuốc sắc, hãm hay hoàn tán. Có thể dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

5. Bài thuốc có dùng Kim ngân

5.1. Bài thuốc chữa mụn nhọt, dị ứng, lở ngứa

Kim ngân hoa	6g (hay Kim ngân cuộn 12g)
Ké đầu ngựa:	3g
Nước	100ml

Sắc còn 10ml, thêm đường, uống hay đóng ống, tiệt khuẩn uống dần, ngày 20 - 40ml.

5.2. Các chế phẩm có Kim ngân: Ngân kiều tán; Thân nông hoàn; Tiêu độc thủy.

SÀI ĐẤT

Tên khác: Ngổ núi- Húng trám - Cúc nháp- Ngổ đất - Tân sa.

Tên khoa học: *Wedelia chinensis* (Osborn) Merr.

Họ: Cúc (*Compositae* = *Asteraceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cây cỏ, sống nhiều năm, mọc bò lan trên mặt đất, ở các đốt trên thân có rễ mọc ra. Lá mọc đối, hình bầu dục, mép lá có răng cưa thưa, lá và thân đều có lông nhỏ. Hoa tụ đầu, mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành, cuống dài, màu vàng.

Cây mọc hoang và được trồng khắp nơi trên đất nước ta..

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Sài đất là toàn cây (herba Wedeliae). Thu hái quanh năm,

khi cây bắt đầu ra hoa, bỏ gốc rễ, dùng tươi hoặc phơi khô, độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 1%, tỷ lệ vụn nát không quá 5%, tro toàn phần không quá 20%.

Sài đất đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Toàn cây có chứa wedelolacton, isoflavonoid, caroten, saponin, tanin, một ít tinh dầu và rất nhiều các muối vô cơ.

4. Công dụng, cách dùng

Sài đất có tác dụng kháng khuẩn mạnh với nhiều loại vi khuẩn, thanh nhiệt, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: mụn nhọt, chốc lở, đinh độc, sưng vú, mẩn ngứa, sốt phát ban, viêm bàng quang. Dùng ngoài để tắm trị rôm sảy.

Cách dùng:

Ngày dùng 20 - 40 g cây khô, dạng thuốc sắc; có thể dùng tươi vò lấy nước, lọc sạch để uống và tắm cho trẻ em. Có thể dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

5. Bài thuốc có dùng Sài đất

Sài đất	30g
Kim ngân cuộng	15g
Khúc khắc	10g

Bồ công anh 15g

Ké đầu ngựa 10g

Sắc uống.

Công dụng: Chữa mụn nhọt, lở ngứa

KÉ ĐẦU NGỰA

Tên khác: Thương nhĩ - Phất ma - Mác nháng (Tày)

Tên khoa học: *Xanthium strumarium* L.

Họ: Cúc (Compositae = Asteraceae)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo, sống hàng năm, cao 0,50 - 1 m, thân có khía. Lá mọc so le, phiến lá chia thùy không đều, mép lá khía răng cưa, gân lá hình chân vịt, thân và lá có lông ngắn. Hoa tự đầu, mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành. Quả giả, hình thoi, ngoài có gai cứng, đầu quả có 2 móc, trong chứa 2 quả thật.

Cây mọc hoang khắp nơi trên đất nước ta.

Cần phân biệt với cây Ké hoa đào (họ Bông).

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Ké đầu ngựa là: quả (Thương nhĩ tử) và toàn cây (Thương nhĩ thảo).

2.1. Quả giả (Thương nhĩ tử): Thu hái khi quả già. Cắt cả cành, phơi khô, đập cho rụng quả, lấy quả, bỏ lá và cành. Thương nhĩ tử là quả có màu vàng, mặt ngoài có nhiều móc, trong chứa 2 hạt. Độ ẩm không quá 12%, quả non không quá 10%, bộ phận khác của cây không quá 1%, tro toàn phần không quá 4%.

2.2. Toàn cây (Thương nhĩ thảo): Cắt lấy cành và cây có mang lá và quả, loại bỏ tạp chất và lá khô úa, phơi khô. Dược liệu là cành mang lá, có màu xanh lục nhạt. Thương nhĩ thảo không mùi, vị hơi đắng, hơi ngọt.



3. Thành phần hoá học

3.1. Quả: Có alkaloid, sesquiterpen lacton như xanthinin, xanthumin, xanthatin (có tác dụng kháng khuẩn), iod hữu cơ (220 - 230 microgam/1g quả).

3.2. Thương nhĩ thảo: Có sesquiterpen lacton như xanthumin, xanthatin, iod hữu cơ (200 microgam/ 1 g lá).

4. Công dụng, cách dùng

Ké đầu ngựa có tác dụng tiêu độc, kháng khuẩn, tán phong, trừ thấp, giảm tiết dịch mũi. Dùng chữa các chứng bệnh: mụn nhọt, mày đay, lở ngứa, tràng nhạc, mũi chảy nước hôi, bệnh thiếu iod.

Cách dùng:

- Chữa mụn nhọt ngày dùng 6 - 12 g quả hoặc 15 - 20 g lá cành, dạng thuốc sắc, cao thuốc.
- Phòng bấu cổ do thiếu iod thì đập dập quả, hãm lấy nước uống hàng ngày.

5. Bài thuốc có dùng Ké đầu ngựa

5.1. Bài thuốc chữa lên sởi, ngứa phát ban, mụn nhọt, lở loét

Thương nhĩ tử 6g

Địa phụ tử 6g

Tán thành bột, uống.

5.2. Bài thuốc chữa mũi luôn chảy nước

Thương nhĩ tử 6g

Bạch chỉ 4g

Bạc hà 4g

Sắc uống.

BỒ CÔNG ANH

Tên khác: Bồ công anh mũi mác - Diếp đại - Diếp trời - Mũi mác - Bồ cóc...

Tên khoa học: *Lactuca indica* L;

Họ: Cúc (*Compositae* = *Asteraceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo, sống hàng năm, cao 0,5 - 1 m, thân mọc thẳng, ít phân nhánh, toàn thân có nhựa mủ trắng, lá nhiều hình dạng: lá phía dưới thuôn, dài, đầu nhọn như mũi mác, gần như không cuống, chia thùy hẹp và sâu, mép khía răng cưa thô; lá phía trên ngắn và hẹp hơn, phiến lá nguyên và không chia thùy, mép có răng cưa. Hoa tự đầu màu vàng nhạt, có loại màu tím. Quả bé, màu đen, đầu có túm lông. Cây mọc hoang khắp nơi trên đất nước ta.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Bồ công anh là lá. Thu hái vào mùa thu, khi trời khô ráo. Hái cành và ngọn có mang lá bánh tẻ, loại bỏ lá vàng úa và hoa, phơi sấy khô. Bồ công anh không mùi, vị hơi đắng.

Bồ công anh đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Chưa được nghiên cứu.

4. Công dụng, cách dùng

Bồ công anh có tác dụng thanh nhiệt, tiêu độc. Dùng chữa các chứng bệnh: tràng nhạc, mụn nhọt, đinh độc, sưng vú, tắc tia sữa, tỳ vị hoả uất.

Cách dùng:

Ngày dùng 10 - 20g, dạng thuốc sắc, có thể giã tươi đắp lên nhọt mới sưng.

5. Bài thuốc có dùng Bồ công anh

Bồ công anh 40g

Dành dành 12g

Sắc uống.

Công dụng: Chữa đau mắt sưng đỏ.

NÚC NÁC (VỎ)

(*Cortex Phellodendri*)

Tên khác: Hoàng bá nam



1. Nguồn gốc, đặc điểm

Được liệu là vỏ thân, vỏ cành (đã cạo bỏ lớp bần), phơi hoặc sấy khô của cây Núc nác (*Phellodendron chinense* Schneid.), họ Cam (*Rutaceae*).

Hoàng bá có mặt ngoài màu vàng nâu, còn sót lại lớp bần màu nâu đất, có nhiều vết lõm sần sùi và rãnh dọc; mặt trong màu nâu nhạt, có nhiều vết nhăn dọc nhỏ, vết bẻ lõm chỏm, màu vàng rơm.

Hoàng bá đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Vỏ thân, vỏ rễ có alkaloid, dẫn xuất flavonoid là oroxylin, baicalein (noroxylin), chrysin, tanin.

3. Công dụng, cách dùng

Hoàng bá có tác dụng kháng khuẩn, kháng viêm, chống dị ứng, thanh nhiệt, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: dị ứng, mẩn ngứa, chốc lở, vàng da, ho khan tiếng, trẻ em lên sởi, phát ban, vết thương phần mềm...

Cách dùng:

Dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

4. Bài thuốc có dùng Núc nác

4.1. Bài thuốc chữa lở loét ngoài da, tổ đỉa

Núc nác 30g

Thổ phục linh 30g

Sắc uống hàng ngày.

4.2. Bài thuốc chữa viêm đường tiết niệu, đái buốt, ra máu

Núc nác, rễ Cỏ tranh, Mã đề: mỗi thứ 1 nắm.
Sắc uống hàng ngày.

SÂM ĐẠI HÀNH

Tên khác: Sâm cau - Tỏi lào - Hành lào - Tỏi đỏ...

Tên khoa học: *Eleutherine subaphylla* Gagnep.

Họ: La đơn (*Iridaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo sống nhiều năm, cao 30 - 40cm. Thân thuộc loại thân hành (dò), màu đỏ tía, dính lại với nhau thành từng khóm, giống như củ hành. Lá hình mác, gân lá song song (giống lá cau non), đầu lá nhọn, có bẹ và mọc sát mặt đất. Hoa màu trắng, mọc thành chùm trên một cuống chung, dài. Quả nang, trong chứa nhiều hạt.

Cây được trồng hay mọc hoang ở trên khắp nước ta và các nước vùng nhiệt đới.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Sâm đại hành là thân hành. Thu hoạch ở những cây đã có 1 năm tuổi trở lên, khi cây đã tàn lụi. Đào lấy củ, rửa sạch, thái ngang thành lát, phơi hoặc sấy khô. Vị thuốc có độ ẩm không quá 10%, tạp chất không quá 1%.

Sâm đại hành đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Sâm đại hành có các hợp chất quinoid là eleutherin, isoeleutherin, eleutherol.



4. Công dụng, cách dùng

Sâm đại hành có tác dụng hành huyết, tiêu độc, kháng khuẩn, tiêu viêm rất tốt. Được dùng chữa: hoa mắt, nhức đầu do thiếu máu, bệnh vàng da, viêm họng, mụn nhọt, lở ngứa...

Cách dùng:

Ngày dùng 6 -10g khô hoặc 12 - 20g tươi; dạng thuốc sắc, thuốc hãm, thuốc bột, hoặc thuốc viên.

5. Bài thuốc có dùng Sâm đại hành

5.1. Bài thuốc chữa viêm họng, viêm amidan, viêm phổi

Sâm đại hành	3g	Sài đất	12g
Tang bạch bì	12g	Bách bộ	12g
Cỏ nhọ nồi	12g	Mạch môn	12g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa mụn nhọt, sưng tấy

Sâm đại hành	4g	Đơn tướng quân	16g
Bông trang	16g	Bồ công anh	16g

Sắc uống.

XUYÊN TÂM LIÊN

Tên khác: Cây công cộng - Khổ đảm thảo

Tên khoa học: *Andrographis paniculata* (Burm.) f. Nees.

Họ: Ô rô (*Acanthaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo, sống 1 - 2 năm. Thân thẳng đứng, cao 0,5 - 1m. Thân vuông, phân nhánh nhiều và tỏa đều bốn hướng. Lá mọc đối, cuống ngắn, phiến hình trứng hẹp. Hoa nhỏ màu trắng điểm hồng, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả nang, mọc ngược lên trên.

Cây mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở nước ta; các nước như: Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêsiá... cũng có Xuyên tâm liên.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Xuyên tâm liên là toàn cây (phần trên mặt đất). Thu hoạch khi cây còn xanh tốt, chưa ra hoa. Cắt lấy phần trên mặt đất, rửa sạch, phơi hay sấy khô.

3. Thành phần hóa học

Xuyên tâm liên có glycosid đắng là panaculosid, andrographolid, neoandrographolid, các paniculid A, B, C, các flavonoid là andrographin, panicalin, apigenin 7 - 4-dimethyl ether.

4. Công dụng, cách dùng

Xuyên tâm liên có tác dụng kháng khuẩn, thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm. Dùng chữa các chứng bệnh: viêm ruột, viêm nhiễm đường hô hấp, cảm sốt, giải nhiệt, giải độc, phù thũng, chỉ thống, phát sốt, viêm họng, viêm phổi, rắn cắn...

Cách dùng:

- Ngày dùng 2 - 3 lần, mỗi lần 5 - 10g (khô); 10-20g (tươi), dạng thuốc sắc, thuốc bột, thuốc viên
- Dùng ngoài, với lượng vừa đủ; đắp chỗ bị rắn cắn, sưng tấy.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Kim ngân là:

- A.
- B.



2. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Ké đầu ngựa là:
 A.
 B.
3. Tên khoa học của cây Kim ngân:....., họ Kim ngân:
4. Bộ công anh thuộc loại cây thảo, toàn thân, lá chia thùy hẹp và sâu, hoa....., quả bế, đầu quả

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

5. Kim ngân hoa có flavonoid, carotenoid, saponin. A- B
6. Cây Sài đất có wedelolacton, isoflavonoid, saponin, tanin. A- B
7. Quả cây Ké đầu ngựa có alcaloid, sesquiterpen lacton, iod hữu cơ. A- B
8. Xuyên tâm liên có alcaloid, flavonoid, paniculid. A- B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

9. Nguồn gốc của các vị thuốc:
- A. Kim ngân hoa là hoa cây Kim ngân đã phơi khô.
 B. Sài đất là toàn cây Sài đất đã phơi khô.
 C. Bộ công anh là toàn cây Bộ công anh đã phơi khô.
 D. Sâm đại hành là thân hành của cây Sâm đại hành đã phơi khô.
10. Độ ẩm an toàn của vị thuốc:
- A. Cây Sài đất 14%.
 B. Quả ké đầu ngựa 12%.
 C. Lá bồ công anh 13%.
 D. Sâm đại hành 11%.
11. Iod hữu cơ có trong:
- A. Lá cây Bồ công anh.
 B. Hoa cây Kim ngân.
 C. Rễ cây Hoàng bá.
 D. Quả cây Ké đầu ngựa.

12. Công dụng chữa bệnh chính của vị thuốc:

- A. Sài đất chữa viêm bàng quang.
- B. Kim ngân hoa chữa dị ứng.
- C. Ké đầu ngựa chữa viêm xoang.
- D. Sâm đại hành chữa đau đầu.

13. Cách dùng các vị thuốc:

- A. Kim ngân hoa dùng 20 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- B. Cây Sài đất dùng 20 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- C. Lá cây Ké đầu ngựa dùng 30 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- D. Sâm đại hành khô dùng 10 g/ngày, dạng thuốc sắc.

Bài 16

DƯỢC LIỆU CHỮA BỆNH CHO PHỤ NỮ

MỤC TIÊU

1. Kể được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng làm thuốc, thành phần hoá học, công dụng, cách dùng, liều lượng những vị thuốc chữa bệnh cho phụ nữ.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học trong hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG CHÍNH

ÍCH MẪU

Tên khác: Chói đèn- Sung úy- Ích minh

Tên khoa học: *Leonurus japonicus* Houtt.

Họ: Hoa môi (*Lamiaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cây thảo, sống hàng năm, cao 0,5 - 1m. Thân vuông xốp, mặt ngoài có nhiều rãnh dọc. Lá mọc đối, chéo chữ thập, lá gốc của cây non hình thận, gốc lá hình tim, có cuống dài, mép lá khía răng cưa tròn; lá ở thân cây cuống ngắn hơn, phiến lá thường xẻ sâu thành 3 thùy, mỗi thùy lại chia thùy nhỏ, gân lá hình chân vịt, thân cây và lá đều có lông mịn. Hoa tự xim co, mọc vòng ở kẽ lá, màu hồng hoặc tím hồng. Quả bế 3 cạnh, màu nâu xám, bóng, trong chứa 1 hạt.

Cây mọc hoang hay được trồng khắp nơi trên đất nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Ích mẫu là toàn cây (Ích mẫu thảo) và quả (Sung úy tử).

Ích mẫu thảo: Thu hái vào mùa hạ khi cây chớm ra hoa, bỏ gốc rễ, phơi khô, độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 2%, tỉ lệ vụn nát không quá 10%, đoạn ngọn cành dài quá 40 cm không quá 5%.

Sung úy tử: Thu hái vào mùa thu, khi quả già. Cắt toàn cây mang quả, phơi khô, đập lấy hạt, loại bỏ tạp chất.

Ích mẫu đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

- Ích mẫu thảo có flavonoid (rutin), glycosid - steroid, alcaloid, tanin.
- Quả có leonurin.

4. Công dụng, cách dùng

4.1. Ích mẫu thảo: Có tác dụng điều hòa kinh nguyệt, làm lưu thông khí huyết và lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: kinh nguyệt không đều, bế kinh, đau bụng kinh, rong kinh, huyết tụ sau khi sinh đẻ.

4.2. Sung úy tử: Có tác dụng như Ích mẫu thảo, ngoài ra còn có tác dụng làm sáng mắt, bổ thận. Dùng chữa các chứng bệnh như ích mẫu thảo, ngoài ra còn dùng chữa thiên đầu thống.

Cách dùng:

- Ích mẫu thảo dùng 8 - 16 g/ ngày, dạng thuốc sắc hay cao lỏng.
- Sung úy tử dùng 5 - 10 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- Cao Ích mẫu, chai 250 ml, chữa kinh nguyệt không đều, ngày uống 2 lần, mỗi lần 30 ml.

Lưu ý: Phụ nữ có thai dùng thận trọng.

5. Bài thuốc có dùng Ích mẫu

5.1. Bài thuốc chữa kinh nguyệt không đều, khó sinh con

Ích mẫu thảo	60g
Đương quy	30g
Xích thực	40g
Mộc hương	15g

Tán thành bột, luyện với mật ong, làm thành viên, chia uống 6 ngày.

5.2. Bài thuốc chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng, làm co tử cung sau khi sinh đẻ

Ích mẫu thảo (tươi) 60g

Kê huyết đằng 30g

Sắc lấy nước, thêm đường đỏ, uống.

5.3. Các chế phẩm được bào chế từ ích mẫu: Cao ích mẫu; Hoạt huyết CM3.

HƯƠNG PHỤ

Tên khác: Cỏ gấu - Cỏ cú - Sa thảo

Tên khoa học: *Cyperus rotundus* L.

Họ : Cói (*Cyperaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cây cỏ sống lâu năm, cao 20 - 40 cm. Thân rễ phát triển thành củ, ngắn, màu nâu đỏ. Lá dài, nhỏ, hẹp, ở giữa lá có 1 gân nổi rõ, phần cuống lá phát triển thành bẹ ôm lấy thân cây. Hoa tự tán, trên hoa tự gồm nhiều hoa nhỏ xếp thành bông ở ngọn, màu nâu đỏ. Quả 3 cạnh, màu xám.

Cây mọc hoang khắp mọi nơi, nhất là vùng ven biển và ven sông.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Hương phụ là thân rễ (rhizoma Cyperi). Đào lấy củ ở cây già, phơi khô, vun thành đống, đốt cháy hết lá và rễ con, lấy riêng củ rửa sạch, phơi hoặc sấy khô, ta được vị Hương phụ. Hương phụ có độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 0,5%, dược liệu còn rễ con không quá 2%, tỷ lệ tinh dầu ít nhất 0,8%.

Hương phụ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Hương phụ có alcaloid, glycosid, hợp chất flavonoid, tinh dầu. Thành phần của tinh dầu gồm β -selinen, cyperen, α -cyperon, cyperol, cyperolon, cyperotundon; ngoài ra còn đường, tinh bột, pectin, tanin.

4. Công dụng, cách dùng

Hương phụ có tác dụng: điều hòa khí huyết, giảm đau, kiện tì vị, nói chung là tác dụng gần giống Đương quy nhưng kém hơn. Dùng chữa các chứng bệnh: phụ nữ kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, viêm cổ tử cung mạn tính, các bệnh của nữ trước và sau khi đẻ.

Cách dùng:

- Hương phụ dùng 6 - 9 g/ ngày, dạng thuốc sắc (âm hư huyết nhiệt không dùng).
- Cao Hương ngải, chai 250 ml, chữa kinh nguyệt không đều, ngày uống 2 lần, mỗi lần 30 ml.

Lưu ý: Người âm hư, huyết nhiệt không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Hương phụ

5.1. Cao Hương ngải- chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng

Hương phụ, Ích mẫu, Ngải cứu, Bạch đồng nữ: mỗi vị 60g. Sắc với nước, cô thành cao lỏng, thêm đường, uống 10-20ml trước khi hành kinh 10 ngày.

5.2. Bài thuốc chữa bụng, ngực trường đau, đau dạ dày

Hương phụ	6g
Ô dược	9g
Cam thảo	3g

Sắc uống.

MÒ HOA TRẮNG

Tên khác: Bạch đồng nữ - Bán trắng - Lẹo trắng - Mò mâm xôi.

Tên khoa học: *Clerodendrum philippinum* var. *Symplex* Wu et Fang

Họ: Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Mò hoa trắng thuộc loại cây nhỏ, cao 1 - 1,5m. Lá mọc cách, phiến hình trứng, đầu nhọn, gốc lá hình tim, mép lá khía răng cưa thô, cuống lá dài. Hoa mọc ở ngọn, cụm hoa hình chùy hoặc xim 2 ngả, màu trắng ngà nên gọi là Bạch đồng nữ. Quả hạch hình cầu, có nhiều đài tồn tại bao ngoài, màu đen.

Cây mọc hoang ở các tỉnh miền núi nước ta. Các nước vùng đông nam Á cũng có Mò hoa trắng.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Thân, cành mang lá (herba *Clerodendri petasites*). Thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất là trước khi cây ra hoa (khoảng tháng 2 - 3). Đem về, rửa sạch, phơi khô; độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 1%.

Mò hoa trắng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Mò hoa trắng có chứa flavonoid, tanin, coumarin, acid và aldehyd thơm.

4. Công dụng, cách dùng

Mò hoa trắng có tác dụng chống viêm, thanh nhiệt, giải độc, trừ thấp. Dùng chữa các chứng bệnh: Phụ nữ kinh nguyệt không đều, bạch đới, viêm loét cổ tử cung, viêm mật vàng da, mụn nhọt, lở ngứa; đau lưng, mỏi gối, huyết áp tăng...

Cách dùng:

Dùng 12 - 16g/ngày, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

HỒNG HOA (HOA)

(*Flos Carthami tinctorii*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Hồng hoa là hoa đã phơi khô của cây Hồng hoa (*Carthamus tinctorius* L.), họ Cúc (*Compositae = Asteraceae*).

Vị thuốc dài 1 - 2 cm. Màu vàng đỏ hay màu đỏ, mùi hơi thơm, vị hơi đắng; độ ẩm không quá 13%, tỷ lệ hoa biến màu nâu đen không quá 0,5%.

Hồng hoa đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Hồng hoa có flavonoid là carthamin (màu vàng), carthamon (màu đỏ).

3. Công dụng, cách dùng

Hồng hoa có tác dụng tăng co bóp tử cung, tăng trương lực tim, co mạch, tăng huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh: kinh nguyệt không đều, bế kinh, ứ huyết, tụ huyết do chấn thương, mụn nhọt...

Cách dùng:

Dùng 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Phụ nữ có thai và người huyết áp cao không dùng.

4. Bài thuốc có dùng Hồng hoa

Bài thuốc chữa sau khi đẻ máu xấu không ra hết, đau bụng, phụ nữ bế kinh:

Hồng hoa, Nghệ đen, Tô mộc: mỗi vị 8g. Sắc và chế thêm một chén rượu, uống.



GAI (RỄ)
(*Radix Boehmeriae niveae*)

Tên khác: Trữ ma căn



1. Nguồn gốc, đặc điểm

Rễ đã phơi hoặc sấy khô của cây Gai làm bánh (*Boehmeria nivea* (L.) Gaud.), họ Gai (*Urticaceae*).

Vị thuốc là rễ hình trụ, hơi cong queo, dài 8 - 25cm, mặt ngoài có màu nâu xám hoặc nâu sẫm, có những vết nhăn dọc và ngang, thể chất cứng, mùi nhẹ, vị nhạt, nhai hơi dính răng; độ ẩm không quá 10%, tạp chất không quá 0,5%.

Rễ gai đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Rễ gai có flavonoid là rutin, tinh bột, acid chlorogenic (một loại tanin).

3. Công dụng, cách dùng

Rễ gai có tác dụng an thai, cầm máu, thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, kháng khuẩn. Dùng làm thuốc chữa các chứng bệnh: động thai, đau bụng, ra huyết, xích bạch đới, viêm cổ tử cung, mụn nhọt

Cách dùng:

Dùng 16 - 20 g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc hoàn.

Lưu ý: Người bị tỳ vị hư, đi lỏng không dùng.

An thai hoàn, lọ 100g, ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g.

HẠ KHÔ THẢO

Tên khoa học: *Prunella vulgaris* L.

Họ: Hoa môi (*Lamiaceae* = *Labiatae*)

1. Mô tả, phân bố

Hạ khô thảo thuộc loại cây thảo, sống lâu năm, cao 30 - 40cm. Thân vuông, lá mọc đối chéo chữ thập, phiến lá hình trứng dài, đầu nhọn. Hoa tự bông, mọc ở ngọn, màu hơi tím.

Cây mọc hoang nhiều ở các tỉnh Trung du, miền núi nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Hạ khô thảo là cụm quả đã phơi hay sấy khô của cây Hạ khô thảo.

Dược liệu có dạng hình chùy (có thể hơi dẹt do bị ép), màu nâu nhạt hay nâu đỏ, mùi nhẹ, vị nhạt. Độ ẩm không quá 12%, tỷ lệ vụn nát không quá 10%.

Hạ khô thảo đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002)

3. Thành phần hoá học

Hạ khô thảo có D-fenchon, acid ursolic, tinh dầu, các muối vô cơ và một số chất có tính chất như alcaloid.

4. Công dụng, cách dùng

Hạ khô thảo có tác dụng làm mát gan, kháng khuẩn, lợi tiểu, tiêu viêm, hạ huyết áp... Dùng chữa các chứng bệnh: Viêm sưng vú, viêm tử cung, viêm da, vẩy nến, lở ngứa, mụn nhọt, lao, tràng nhạc, huyết áp tăng, nhức đầu, chóng mặt, đau nhức mắt...



Cách dùng:

- Dùng 9 - 15 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- Dùng ngoài, lấy Hạ khô thảo tươi giã, đắp lên chỗ sưng tấy.
- Trong dân gian, người ta có thể dùng Hạ khô thảo pha nước uống thay trà cho mát. Hạ khô thảo có trong thành phần “Bát bảo hương trà”

5. Bài thuốc có dùng Hạ khô thảo

Hạ khô thảo	8g
Chích Cam thảo	6g
Hương phụ	6g

Sắc uống.

Công dụng: Chữa gan yếu sinh đau mắt, bí tiểu tiện, phù thũng.

NGẢI CỨU

Tên khác: Cây thuốc cứu- Ngải - Nhã ngải - Ngải cao

Tên khoa học: *Artemisia vulgaris L.*

Họ: Cúc (*Asteraceae*)



1. Mô tả, phân bố

Ngải cứu thuộc loại cây thảo sống lâu năm, cao 0,4 - 1,5m, lá mọc so le, phiến rộng, xẻ theo nhiều kiểu khác nhau, mặt trên xanh thẫm, mặt dưới màu tro trắng do có nhiều lông mịn như nhung. Hoa mọc tập trung đầu cành, hình đầu, màu vàng lục nhạt. Quả bé nhỏ, dài và nhọn. Toàn cây có mùi thơm hắc.

Cây mọc hoang hay được trồng khắp nơi trên đất nước ta vừa làm rau ăn, vừa làm thuốc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Ngải cứu là thân cành mang ngọn

và lá. Thu hái quanh năm khi chưa ra hoa và lá đang tươi tốt. Cắt lấy đoạn thân cành dài 40cm, phơi trong râm hay sấy nhẹ cho khô.

3. Thành phần hoá học

Ngải cứu có chứa tinh dầu, flavonoid, coumarin, các chất sterol...

4. Công dụng, cách dùng

Ngải cứu có tác dụng điều hòa khí huyết, điều kinh, an thai, cầm máu. Dùng chữa các chứng bệnh: Kinh nguyệt không đều, bụng lạnh đau, băng huyết, rong kinh, động thai, thổ huyết, chảy máu cam, lỵ ra máu, viêm ruột...

Cách dùng:

Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc hay dùng lá Ngải cứu tươi rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước uống.

Lưu ý: Người âm hư, huyết nhiệt không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Ngải cứu

5.1. Bài thuốc chữa động thai

Ngải diệp	8g	Đương quy	4g
A giao	4g	Sinh khương	4g
Đan sâm	4g	Nhân sâm	4g
Cam thảo	4g	Đại táo	8g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa đau bụng khi hành kinh

Ngải diệp	8g	Xuyên khung	4g
Ngô thù	4g	Đương quy	4g
Thục địa	8g	Bạch thược	4g
Hương phụ	4g	Tục đoạn	8g
Hoàng kỳ	4g		

Tán nhỏ, chế thành thuốc viên, uống 3-6g/lần/ ngày

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (....):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Ích mẫu là:

A.

B.

2. Bộ phận dùng làm thuốc của cây Bạch đồng nữ là:.....

3. Tên khoa học của cây Ngải cứu là:....., họ Cúc:

4. Cây Ích mẫu là cây thảo, thân....., lá mọc đối, hoa tự xim co, quả bế

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

5. Ích mẫu thảo có flavonoid, alcaloid, glycosid steroid, tanin. A-B

6. Hương phụ có flavonoid, alcaloid, glycosid, tinh dầu, tanin. A-B

7. Ngải cứu có flavonoid, glycosid, tinh dầu, adenin, cholin. A-B

8. Rễ gai có alcaloid, tinh dầu, tinh bột, acid clorogenic. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

9. Nguồn gốc của các vị thuốc:

A. Sung úy tử là hạt cây Ích mẫu đã phơi khô.

B. Hương phụ là thân rễ cây Cỏ gấu đã phơi khô.

C. Ngải cứu là toàn cây Ngải cứu đã phơi khô.

D. Hồng hoa là nụ hoa của cây Hồng hoa đã phơi khô.

10. Độ ẩm an toàn của các vị thuốc theo qui định là:

A. Hạ khô thảo 13%.

B. Rễ gai 13%.

C. Hồng hoa 14%.

D. Ngải cứu 14%.

11. Chất carthamin có trong dược liệu sau:
- A. Rễ cây Gai.
 - B. Lá cây Bạch đồng nữ.
 - C. Toàn cây Ngải cứu.
 - D. Hoa cây Hồng hoa.
12. Công dụng chữa bệnh chính của vị thuốc:
- A. Sung úy tử điều hòa kinh nguyệt.
 - B. Ngải cứu chữa phong thấp.
 - C. Bạch đồng nữ chữa mụn nhọt.
 - D. Hồng hoa chữa tụ huyết.
13. Cách dùng, liều lượng của vị thuốc:
- A. Ích mẫu dùng 15 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
 - B. Hương phụ dùng 5 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
 - C. Ngải cứu dùng 5 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
 - D. Rễ gai dùng 10 g/ ngày, dạng thuốc sắc

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG LỢI TIỂU

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng làm thuốc, thành phần hoá học, công dụng, cách dùng, liều lượng những vị thuốc có tác dụng lợi tiểu.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG CHÍNH

CÂY MÃ ĐÈ

Tên khác: Bông mã đề - Cây vó ngựa - Xa tiên (TQ)

Tên khoa học: *Plantago major* L.

Họ: Mã đề (*Plantaginaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Mã đề thuộc loại cây thảo, sống lâu năm, thân rất ngắn. Lá hình thìa, có cuống dài, mọc thành hình hoa thị ở gốc, mép lá nguyên hoặc khía răng cưa thưa, gân lá hình cung chạy dọc theo phiến rồi đồng quy ở gốc và ngọn lá. Hoa nhỏ, mọc thành bông ở kẽ lá, cuống hoa dài. Quả hình hộp, chứa nhiều hạt hình đa giác, màu nâu bóng.

Mã đề mọc hoang và được trồng khắp nơi trên đất nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Mã đề có ba bộ phận dùng làm thuốc là: Toàn cây (trừ gốc rễ), lá và hạt (Xa tiên tử).

2.1. Lá mã đề (folium Plantaginis): Thu hái lúc cây sắp ra hoa, phơi khô, độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 1%, tro toàn phần không quá 14%.

2.2. Cây mã đề: Thu hái cả cây, cắt bỏ rễ, phơi sấy khô.

2.3. Sa tiền tử (semen Plantaginis): Thu hái lúc quả già, rũ lấy hạt, phơi sấy khô, độ ẩm không quá 10%, hạt lép không quá 2%, chỉ số nở ít nhất là 5.

Hạt mã đề đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Lá mã đề có flavonoid là baicalein, scutellarein, aucubosid, một lacton là liliolid, chất nhầy, carotenoid, các vitamin C, K, tanin, acid oleanolic.

Sa tiền tử có chất nhầy, thành phần của chất nhầy có polysaccharid là plantasan; các acid hữu cơ, dầu béo.

Cây Mã đề có glycosid tên là aucubin, men và emulsin.

4. Công dụng, cách dùng

Mã đề có tác dụng lợi tiểu, tăng thải trừ Ure, acid uric, muối, giãn phế quản, kháng khuẩn, kháng viêm. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, phù thũng, tiểu tiện ra máu, viêm thận, viêm bàng quang, viêm phế quản, sốt, ho lâu ngày, đau mắt đỏ, lỵ. Dùng ngoài chữa mụn nhọt, sưng tấy.

Cách dùng:

- Lá mã đề dùng 15 - 20 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- Sa tiền tử dùng 10 - 15 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- Dùng ngoài: Lấy lá, thân tươi, rửa sạch, giã nát, đắp lên chỗ đau.

5. Bài thuốc có dùng Mã đề

5.1. Bài thuốc chữa phù thũng, bí tiểu tiện

Lấy hạt (15g) hay toàn cây (bỏ rễ) (30g). Sắc uống. Có thể thêm Trạch tả (9g) vào sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa gan nóng làm đau mắt sưng tấy:

Hạt Mã đề	18g	Bạch tạt lê	18g
Hoàng cầm	18g	Hạt muồng	18g
Long đởm	18g	Cúc hoa	18g

Tán thành bột, uống 9g/ lần; ngày 3 lần.

TRẠCH TẢ

Tên khác: Mã đề nước

Tên khoa học: *Alisma plantago-aquatica* L. var. *orientale* (Sammuels) Juzep.

Họ: Trạch tả (*Alismataceae*)



1. Mô tả, phân bố

Trạch tả thuộc loại cây thảo, cao 60 - 100 cm. Thân rễ có dạng hình cầu, hình trứng hay hình con quay, màu trắng. Lá mọc thành cụm ở gốc, cuống lá dài, có bẹ ôm vào nhau hình hoa thị, phiến lá nguyên, hình trứng, đầu lá nhọn, gân hình cung. Hoa tự có cuống dài, hột thành tán, màu trắng hồng. Quả phức gồm nhiều quả bé.

Trạch tả mọc hoang hay được trồng ở các ruộng nước, ao nông có bùn lầy. Các tỉnh có nhiều Trạch tả là: Lào cai, các tỉnh vùng Tây bắc và vùng đồng bằng sông Hồng.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Trạch tả là thân rễ (*rhizoma Alismatis*). Thu hoạch một năm hai vụ (vào tháng 6 và tháng 12). Nhổ cả cây, cắt lấy củ, gọt sạch rễ con, phơi hoặc sấy khô, rồi xát cho hết rễ con và vỏ thô ở ngoài, độ ẩm không quá 12%.

Dược liệu hơi có mùi, vị ngọt, hơi đắng.

Trạch tả đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Trạch tả có chứa tinh dầu có dẫn chất triterpen (*alisol* A, B, C và *epialisol* A), tinh bột, nhựa, protein, các chất vô cơ.

4. Công dụng, cách dùng

Trạch tả có tác dụng: Lợi tiểu, trừ thấp nhiệt, mát thận, trị tả, lỵ và bổ huyết cho phụ nữ đang nuôi con. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, thủy thũng, viêm thận, đi tiểu ra máu, đái buốt, cước khí, bụng đầy trướng; phụ nữ ít sữa.

Cách dùng:

Dùng 6 - 9 g/ngày, dạng thuốc sắc, hoàn tán.

Lưu ý: Người thận hoả hư, tỳ hư không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Trạch tả

5.1. Bài thuốc chữa cước khí, bí đại tiểu tiện, tức ngực, đầy bụng

Bình lang	4g	Trạch tả	8g
Xích phục linh	4g	Chỉ xác	4g
Mộc thông	4g	Khiên ngu	6g

Tán thành bột, sắc với nước gừng tươi, hành ta, uống.

5.2. Bài thuốc chữa viêm thận cấp, tiểu tiện ít, phù

Trạch tả	12g
Phục linh	12g
Mã đề	12g
Trư linh	12g

Sắc uống.

PHỤC LINH

(*Poria*)

Tên khác: Nấm rễ thông- Bạch linh- Bạch phục linh- Phục thâm

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là thể quả đã phơi hay sấy khô của nấm Phục linh (*Poria cocos* (Schw.) Wolf), họ Nấm lỗ (*Polyporaceae*) kí sinh trên rễ một số loài thông. Dược liệu có nhiều hình dạng khác nhau: hình cầu, hình thoi, hình cầu dẹt hay khối không đều với độ to, nhỏ không đồng nhất. Mặt ngoài màu nâu đen xù xì, nhẵn nheo, có khi thành bấu, cắt ngang thấy bề mặt lõm nhẵn

màu trắng là bạch phục linh hoặc màu hồng là xích phục linh, còn phục linh thâm là những “củ” phục linh ở giữa có lõi gỗ rỗng thông.

Phục linh đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Phục linh có đường pachymose, glucose, fructose, chất khoáng.

3. Công dụng, cách dùng:

Phục linh có tác dụng: Lợi tiểu, kiện tỳ, an thần. Dùng làm thuốc chữa các chứng bệnh: Bí tiểu tiện, thủy thũng trướng mạn, tiêu hóa kém, tiêu chảy, bụng đầy trướng, kém ngủ, chân tay mỏi, hồi hộp, lo âu.

Cách dùng:

Dùng 9 - 15 g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột.

4. Bài thuốc có dùng Phục linh

4.1. Bài thuốc chữa phù thũng, tiểu tiện khó

Phục linh 12g

Trạch tả 9g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa phụ nữ có thai bị phù, người yếu mệt:

Phục linh 250g

Bột cám gạo 125g

Làm thành bột. Chia uống 9g/lần; ngày 2 lần với nước ấm.

CỎ TRANH

Tên khác: Cỏ săng - Bạch mao (TQ)

Tên khoa học: *Imperata cylindrica* P. Beauv

Họ: Lúa (*Poaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cỏ tranh là loại cỏ sống lâu năm, thân rễ cứng ăn sâu trong đất, cao 0,6 - 1,2m, thẳng, nhẵn, đốt thân có lông mềm. Lá hẹp và dài, đầu thuôn,

mặt trên có lông ráp. Hoa tự bông hình chùy, màu trắng. Hạt nhỏ có nhiều lông dài và nhẹ.

Cây mọc khỏe khắp vùng đồng bằng, trung du và miền núi nước ta. Cỏ tranh thường mọc thành bãi lớn trên nương rẫy hoang hay vùng đồi núi trống.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Cỏ tranh là thân rễ (gọi là Bạch mao căn). Thu hái vào mùa thu và mùa xuân. Đào lấy thân rễ, cắt bỏ phần trên cỏ rễ, rửa sạch đất cát, tuốt bỏ sạch bẹ và rễ con, phơi sấy khô, phân loại to nhỏ và buộc thành bó. Vị thuốc có dạng hình trụ, mặt ngoài màu trắng ngà hay vàng nhạt, có nhiều đốt và nếp nhăn dọc. Bạch mao căn có mùi thơm nhẹ, vị hơi ngọt, độ ẩm không quá 12%, tạp chất không quá 1%.

Bạch mao căn đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Rễ cỏ tranh có glucose, fructose, acid hữu cơ và nhiều chất khác chưa được nghiên cứu rõ.

4. Công dụng, cách dùng

Bạch mao căn có tác dụng làm mát huyết, cầm máu và lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, phù thũng, đái buốt, đái rắt, tiểu tiện ra máu, sốt nóng, khát nước, sốt vàng da.

Cách dùng:

Dùng 9 - 30 g/ngày, dạng thuốc sắc (dùng tươi 30-60g).

5. Bài thuốc có dùng Bạch mao căn:

5.1. Bài thuốc chữa phù thũng do viêm thận cấp, bí tiểu tiện, vàng da, ho gà:

Bạch mao căn (tươi) 30g

Vỏ quả dưa hấu 30g



Râu ngô 9g

Xích tiêu đậu 12g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa tiểu tiện ra máu

Bạch mao căn 20g

Thán khương 4g

Thêm mật ong trắng, sắc uống.

RÂU NGÔ

(Styli et Stigmata Maydis)

Tên khác: Ngọc thực tu

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Râu ngô là vòi và nùm nhụy ở bắp đã già của cây Ngô (*Zea mays* L.), họ Lúa (*Gramineae = Poaceae*). Thu hái khi thu hoạch ngô, phơi khô. Vị thuốc có màu vàng óng, hơi có mùi thơm, vị hơi ngọt. Độ ẩm không quá 13%, sợi đen không quá 3%, tạp chất không quá 1%, sợi vụn nát không quá 1%.

2. Thành phần hoá học

Râu ngô có tinh dầu, chất béo, saponin, glycosid đắng, vitamin C, K, chất nhầy, các muối kali, calci.

3. Công dụng, cách dùng

Râu ngô có tác dụng lợi tiểu, tiêu thũng, thông mật, cầm máu. Dùng chữa các chứng bệnh: phù thũng, đái rắt, đái buốt, viêm đường tiết niệu, viêm túi mật, vàng da...

Cách dùng:

Dùng 10 - 20 g/ngày, dạng thuốc sắc hoặc cao lỏng.

4. Bài thuốc có dùng Râu ngô

4.1. Bài thuốc chữa cao huyết áp

Râu ngô sắc uống thay nước hàng ngày; ngày 2-3 lần; mỗi lần 2-3 bát. Dùng liên tục trong vài tháng.

4.2. Bài thuốc chữa phù thũng, viêm thận, đái đỏ, viêm gan, tắc mật...

Dùng 40 g râu ngô sắc uống/ ngày.

Ghi chú: Có thể dùng lõi thân cây ngô thay cho râu ngô, có tác dụng tương tự.

TỖ GIẢI (THÂN RỄ)

(Rhizoma Dioscoreae)

1. Nguồn gốc

Tỳ giải là thân rễ (quen gọi là củ) đã phơi hoặc sấy khô của cây Tỳ giải (*Dioscorea tokoro* Makino), họ Củ nâu (*Dioscoreaceae*).

2. Thành phần hóa học

Thân rễ có saponosid là dioscin, dioscorea sapotocin.

3. Công dụng, cách dùng

Tỳ giải có tác dụng lợi tiểu, khu phong, trừ thấp. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, nước tiểu đục, đái rắt, đái buốt, tiêu độc, mụn nhọt, đau gân cốt do phong thấp.

Cách dùng:

- Ngày dùng 12 - 18 g, dạng thuốc sắc hay thuốc bột.
- Tỳ giải còn được dùng làm nguyên liệu trong nghiên cứu, tổng hợp progesteron và cortison.

4. Bài thuốc có dùng Tỳ giải

4.1. Bài thuốc chữa đái rắt, đái đục do thấp nhiệt

Tỳ giải	10g
Ích trí nhân	10g
Cam thảo	6g
Thạch xương bồ	10g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa đau cứng khớp, chân tay đau nhức

Tỳ giải	10g	Ngưu tất	10g
Bạch truật	10g	Đan sâm	12g
Phụ tử chế	6g	Chỉ xác	6g

Tán thành bột, luyện với mật ong, làm thành viên hoàn. Ngày uống 10g với rượu ấm.

THÔNG THẢO (LÔI TÂM)

(Medulla Tetrapanax)

Tên khác: Thông thoát- Co tang nóc (Thái)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là lõi thân đã phơi hoặc sấy khô của cây Thông thảo (*Tetrapanax papyriferus* (Hook.) K. Koch.), họ Ngũ gia bì (*Araliaceae*).

Vị thuốc có dạng hình trụ, dài 20-40cm. Mặt ngoài có màu trắng hoặc vàng nhạt, có rãnh dọc nông. Thể chất nhẹ, mềm, xốp. Thông thảo không mùi, vị.

Thông thảo đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Thông thảo có chứa Protein, chất béo.

3. Công dụng, cách dùng

Thông thảo có tác dụng lợi tiểu, lợi sữa, thông khí, thanh nhiệt. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, thủy thũng, tiểu tiện khó, không ra sữa.

Cách dùng:

Dùng 3 - 5g/ngày, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Phụ nữ có thai không dùng.

4. Bài thuốc có dùng Thông thảo

Thông thảo	3g	Cát cánh	4g
Cù mạch	4g	Sài hồ	4g

Thiên hoa phấn	4g	Mộc thông	4g
Thanh bì	4g	Bạch chỉ	4g
Xích thược	4g	Liên kiều	4g
Cam thảo	4g		

Sắc uống.

Công dụng: Chữa các chứng bí tiểu tiện.

MỘC THÔNG (THÂN)

(*Caulis Clematidis*)

Tên khác: Quan mộc thông - Hoài mộc thông - Tiểu mộc thông - Bạch mộc thông

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Mộc thông là thân leo đã phơi hoặc sấy khô của cây Tiểu mộc thông (*Clematis armandii* Franch.) hoặc cây Tú cầu đằng (*Clematis montana* Buch. - Ham. ex DC), họ Hoàng liên (*Ranunculaceae*).

Vị thuốc có dạng hình trụ tròn dài, hơi cong. Mặt ngoài màu nâu hơi vàng, có rãnh nứt dọc. Mấu thường phình to, có vết sẹo của lá và cành. Thể chất cứng, khó bẻ, không mùi, vị nhạt.

Mộc thông đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Mộc thông có chứa glycosid, tinh dầu và các muối kali.

3. Công dụng, cách dùng

Mộc thông có tác dụng lợi tiểu, lưu thông khí huyết, lợi sữa, điều hòa kinh nguyệt. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, thủy thũng, đái rắt, bế kinh, ít sữa và đau khớp.

Cách dùng:

Dùng 3 - 6 g/ngày, dạng thuốc sắc. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Phụ nữ có thai không dùng.

4. Bài thuốc có dùng Mộc thông

4.1. Bài thuốc chữa đái rắt, người nóng, miệng lở loét

Sinh địa	15g	Mộc thông	10g
Hoàng cầm	10g	Cam thảo	3g

Tán bột hoặc sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa phụ nữ tắc sữa sau khi sinh đẻ

Mộc thông	10g
Chân giò lợn	1 đôi

Ninh mộc thông với chân giò lợn, ăn chân giò, uống nước canh. Có thể nấu thành cháo ăn.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Ba bộ phận dùng làm thuốc của cây Mã đề gồm:

- A.
- B.
- C.

2. Phục linh còn có các tên khác là:

- A.
- B.
- C.
- D.

3. Tên khoa học của Nấm rễ thông là:

4. Trạch tả là cây thảo được trồng ở các,có bùn lầy, lá mọc ở gốc, hoa tự có....., quả phức gồm nhiều quả bé.

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

- 5. Lá Mã đề có alkaloid, các vitamin, acid hữu cơ. A - B
- 6. Trạch tả có tinh bột, nhựa, protein. A - B

7. Phục thùm có pachymose, glucose, fructose. A - B
8. Rễ Cỏ tranh có glucose, fructose, acid hữu cơ. A - B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

9. Nguồn gốc của các vị thuốc:
- A. Tỳ giải là rễ đã phơi khô của cây Tỳ giải.
 - B. Thông thảo là thân đã phơi khô của cây Thông thảo.
 - C. Mộc thông là dây leo đã phơi khô của cây Mộc thông.
 - D. Bạch mao căn là thân rễ đã phơi khô của cây Cỏ tranh.
10. Độ ẩm an toàn của các vị thuốc là:
- A. Râu ngô có độ ẩm không quá 13%;
 - B. Rễ cỏ tranh có độ ẩm 13%;
 - C. Trạch tả có độ ẩm 12%;
 - D. Lá mã đề có độ ẩm 15%;
11. Công dụng chữa bệnh của các vị thuốc:
- A. Phục linh chữa yếu tim, hồi hộp.
 - B. Tỳ giải chữa viêm thận, nước tiểu đục.
 - C. Thông thảo chữa bí tiểu tiện, tắc tia sữa.
 - D. Trạch tả chữa thận hư, viêm đường tiết niệu.
12. Cách dùng các vị thuốc:
- A. Sa tiền tử dùng 5 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
 - B. Râu ngô dùng 10 - 20 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
 - C. Tỳ giải dùng 10 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
 - D. Thông thảo dùng 10 g/ ngày, dạng thuốc sắc.

Bài 18

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG NHUẬN GAN, LỢI MẬT

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng làm thuốc, thành phần hoá học, công dụng, cách dùng, liều lượng những vị thuốc có tác dụng nhuận gan, lợi mật.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

NGHỆ

Tên khác: Khương hoàng - Uất kim - Khá lằng (Mông)

Tên khoa học: *Curcuma longa* L.

Họ: Gừng (*Zingiberaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 0,5 - 1 m, thân rễ phân nhiều nhánh, màu vàng, mùi hắc. Lá to, hình dải, mọc so le, mép lá nguyên, cuống lá có bẹ. Hoa tự bông, mọc ở kẽ lá, màu vàng, có lá bắc màu lục hoặc pha hồng ở đầu. Quả nang hình cầu có 3 ô mở bằng van.

Nghệ được trồng khắp nơi trên đất nước ta, dùng làm gia vị và làm thuốc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Nghệ là thân rễ (quen gọi là củ). Thu hoạch vào mùa thu (tháng 8 - 9). Đào

lấy thân rễ, cắt bỏ rễ con, sấy khô hoặc đồ chín rồi sấy khô gọi là Uất kim, độ ẩm không quá 12%, tạp chất không quá 1%.

Vị thuốc có dạng hình trụ, dài 2 - 5cm, mặt ngoài màu xám nâu, nhăn nheo, có những vòng ngang sít nhau, đôi khi còn vết tích của nhánh và rễ con.

Nghệ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Uất kim có chất màu gồm hỗn hợp curcumin I, II, III; tinh dầu trên 1,5%. Thành phần của tinh dầu gồm các sesquiterpen như zingiberen, D- α -phellandren, sabinen, cineol, borneol, urmeron, arturmeron, dehydroturmeron, curcumen, α, γ -alantolacton.

4. Công dụng, cách dùng

Uất kim có tác dụng nhuận gan, lợi mật, sát khuẩn, chống viêm, làm giảm huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh: viêm gan, vàng da, loét dạ dày, phụ nữ sau sinh dễ đau bụng, bế kinh, kinh không đều; ngoài ra còn dùng làm gia vị, thuốc thử.

Cách dùng:

Uất kim dùng 4 - 12 g/ ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột, thuốc cốm, thuốc viên.

5. Bài thuốc có dùng Nghệ

5.1. Bài thuốc chữa ứ huyết sau khi đẻ, đau bụng

Nghệ vàng 10g

Quế tâm 5g

Tán thành bột, mỗi lần uống 5g; ngày 2 lần.

5.2. Bài thuốc chữa đau dạ dày

Nghệ vàng 10g

Ô dược 5g

Cam thảo 3g

Tán thành bột, uống mỗi lần 3g; ngày 3 lần.

NHÂN TRẦN

Tên khác: Hoắc hương núi- Nhân trần Việt Nam

Tên khoa học: *Adenosma caeruleum* R. Br.

Họ: Hoa mõm chó (*Scrophulariaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Nhân trần thuộc loại cây thảo, sống hàng năm, cao 0,3 - 1 m, thân tròn màu tím, toàn thân và lá có lông trắng. Lá mọc đối, hình trái xoan nhọn, mép lá khía răng cưa tù, gân lá hình lông chim, cuống ngắn. Hoa tự chùm hoặc bông, mọc ở kẽ lá, màu lam tím. Quả nang hình trứng trong chứa nhiều hạt nhỏ.

Nhân trần thường mọc hoang hay được trồng ở vùng đồi núi, bờ ruộng vùng trung du. Các tỉnh có nhiều Nhân trần là: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang... Các nước trong khu vực đông nam Á cũng có Nhân trần.

Nhân trần thường hay bị nhầm lẫn với cây Bồ bồ (*Adenosma capitatum* Benth.), họ Hoa mõm chó (*Scrophulariaceae*) mà nhân dân hay dùng nấu nước uống.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Nhân trần là thân, cành mang lá và hoa. Thu hái lúc cây đang ra hoa, phơi khô, độ ẩm không quá 12%, tạp chất không quá 1%.

Nhân trần đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Nhân trần có tinh dầu, thành phần chính của tinh dầu là cineol. Ngoài ra còn có các chất flavonoid, saponin, acid thơm.

4. Công dụng, cách dùng

Nhân trần có tác dụng nhuận gan, lợi mật, lợi tiểu, khu phong, trừ thấp, giúp tiêu hóa, làm ra mồ hôi. Dùng chữa các chứng bệnh: hoàng đản, tiểu tiện ít và vàng đục; phụ nữ sau khi sinh đẻ kém ăn.

Cách dùng:

Dùng 10 - 15 g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc hãm .

Nhân dân ta thường dùng Nhân trần nấu nước uống thay chè rất tốt.

5: Bài thuốc có dùng Nhân trần

Nhân trần	15g	Đại hoàng	4g
Chi tử	12g	Nước	800ml

Sắc còn 250ml, uống trong ngày, chia làm 3 lần.

Công dụng: Chữa vàng da, nước tiểu vàng, miệng khô, tiểu tiện khó khăn.

CÂY ACTISÔ

Tên khoa học: *Cynara scolymus L.*

Họ: Cúc (*Compositae = Asteraceae*)

1. Mô tả, phân bố

Actisô thuộc loại cây thảo, sống nhiều năm, cao 1 - 2 m, trên thân và mặt dưới lá có lông mịn trắng như bông. Năm thứ nhất cây có một vòng lá, lá to dài, mọc cách, phiến lá khía sâu thành nhiều thùy, mép lá có gai, gân lá nổi rõ. Năm thứ hai từ giữa cây mọc lên một thân cao tới 1,5m, mang cụm hoa to hình đầu, màu tím nhạt. Quả đóng, màu nâu xẫm, bên trên có mào lông trắng.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Actisô là lá. Thu hái vào lúc cây chưa

ra hoa, dọc bỏ cuống, phơi hoặc sấy khô. Cần ổn định dược liệu trước bằng hơi nước nóng có áp suất cao trước khi chế biến.

Vị thuốc là lá nhẵn nheo, có nhiều lông trắng, vón vào nhau, không mùi, vị mặn và đắng.

Actisô đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Lá Actisô có chất đắng là cynarin (diester cafeic của acid quinic), các chất phân huỷ của cynarin như acid cafeic, acid clorogenic, neoclorogenic, các flavonoid dẫn chất của luteolin như scolymosid, cyanosid, cynarotriosid; ngoài ra còn có pectin, acid malic, các sterol, alcol triterpenic, sapogenin, các muối hữu cơ của kim loại, nhiều nhất là muối của kali.

4. Công dụng, cách dùng:

Actisô có tác dụng phục hồi tế bào gan, tăng chức năng chống độc của gan, phòng ngừa xơ vữa động mạch, làm hạ cholesterol, giảm lipid máu, bảo vệ gan, thông tiểu tiện. Dùng chữa các chứng bệnh về gan, thận.

Cách dùng:

Lá Actisô dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc, hãm, siro thuốc, cao lỏng, cao mềm hay thuốc tiêm tinh chất lá Actisô.

5. Các chế phẩm phối hợp của Actisô đã có lưu hành trên thị trường: Artichol; Betasiphon; Heparophrol; Hephytol...

DANH DÀNH

Tên khác: Hồng chi tử - Sơn chi tử - Mác làng cương (Tày)

Tên khoa học: *Gardenia jasminoides Ellis*

Họ: Cà phê (*Rubiaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cây nhỏ, cao 1 - 2 m, phân nhánh nhiều, quanh năm xanh tốt. Lá mọc đối hoặc mọc vòng 3 lá một, có lá kèm rộng ôm lấy thân cây. Hoa to, mọc đơn độc ở đầu cành, màu trắng, mùi thơm, có đài tồn tại. Quả hình chén nhỏ với 6 - 9 góc, có 3 - 5 ngăn, lúc chín có màu vàng đỏ, trong chứa nhiều hạt dẹt, màu vàng tươi.

Dành dành mọc hoang nhiều ở vùng rừng núi hay được trồng ở đồng bằng. Các tỉnh có nhiều Dành dành là: Hà Tây, Phú Thọ, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hải Dương, Nghệ An, Hà Tĩnh...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Dành dành là Quả (fructus Gardeniae). Thu hái vào mùa thu đông khi quả chín, bỏ cuống, đồ qua hơi nước, lấy ra phơi hoặc sấy nhẹ cho khô, độ ẩm không quá 13%, tỷ lệ nhân đen không quá 0,5%, tạp chất hữu cơ và hạt non lép, vỏ không quá 2%.

Vị thuốc là quả hình thoi, màu vàng cam hay đỏ nâu, đôi khi có màu đỏ xám, bóng. Dành dành có mùi nhẹ, vị chua và đắng.

Dành dành đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Chi tử có flavonoid là gardenin màu vàng, tanin, tinh dầu, chất keo, dầu béo.

4. Công dụng, cách dùng

Chi tử có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, lương huyết, giải độc, cầm máu... Dùng chữa các chứng bệnh: bệnh về gan mật, vàng da, viêm gan, sốt nóng trong người, buồn bực, thổ huyết, đại tiểu tiện ra máu, mụn nhọt...

Cách dùng:

- Dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc, dùng dạng tươi (Sinh chi tử) hay chi tử sao cháy sém (Tiêu chi tử).
- Dùng ngoài, giã đắp lên các vết thương bầm tím.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Nêu 2 tên khác thường gọi của cây Nghệ:

A.

B.

2. Tên khoa học cây Actisô là:, họ Cúc:

3. Nhân trần là cây thảo, thân tròn, lá, hoa, quả nang hình trứng.

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

4. Rễ cây Nghệ có tinh dầu, chất màu curcumin. A-B

5. Nhân trần có tinh dầu, thành phần chính của tinh dầu là cineol. A-B

6. Lá Actisô có flavonoid, acid hữu cơ, saponin. A-B

7. Chi tử có glycosid là gardenin, tanin, lipid. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

8. Nguồn gốc của các vị thuốc:

A. Uất kim là rễ cây Nghệ vàng đã phơi khô.

B. Nhân trần là cành mang lá đã phơi khô của cây Nhân trần.

C. Actisô là lá và hoa đã phơi khô của cây Actisô.

D. Chi tử là quả đã phơi khô của cây Dành dành.

9. Độ ẩm an toàn của các vị thuốc là:

A. Chi tử có độ ẩm 13%;

B. Nhân trần có độ ẩm 13%;

C. Chi tử có độ ẩm 13%;

D. Uất kim có độ ẩm không quá 12%.

10. Công dụng của các vị thuốc:

- A. Uất kim chữa đau dạ dày, hoàng đản.
- B. Nhân trần chữa viêm gan, giúp tiêu hóa.
- C. Lá Actisô chữa xơ vữa động mạch, lợi tiểu.
- D. Chi tử chữa các bệnh về gan mật, vàng da.
- E. Tất cả đều đúng.

11. Cách dùng các vị thuốc:

- A. Chi tử dùng 10 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- B. Lá Actisô dùng 20 g/ ngày, dạng thuốc hãm.
- C. Nhân trần dùng 30 g/ ngày, dạng thuốc hãm.
- D. Uất kim dùng 20 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- E. Tất cả đều sai.

KỸ THUẬT TRỒNG CÂY THUỐC

MỤC TIÊU

1. Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng căn qua tâm trong kỹ thuật trồng cây thuốc.
2. Trình bày được kỹ thuật chung trong việc trồng cây thuốc.
3. Vận dụng được những kiến thức đã học vào thực tế trong hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

Cây thuốc cũng như nhiều loài thực vật khác, quá trình sinh trưởng và phát triển của chúng phụ thuộc rất nhiều yếu tố như: Giống, khí hậu, thời tiết, thổ nhưỡng, điều kiện chăm sóc, phân bón và phòng chống sâu bệnh... Mặt khác, cây thuốc có những đặc điểm khác nhau về bộ phận dùng làm thuốc nên việc gieo trồng đòi hỏi những kỹ thuật riêng cho từng loại cây mới đạt năng suất và chất lượng cao.

Trong phạm vi chương trình, chúng ta chỉ đề cập đến những yếu tố ảnh hưởng chính và những kỹ thuật chung trong trồng cây thuốc.

1. Các yếu tố chính ảnh hưởng đến công việc trồng cây thuốc

1.1. Khí hậu-Thời tiết

1.1.1. Sinh thái và thời vụ

Cây thuốc có những yêu cầu về điều kiện khí hậu, thời tiết nhất định để sinh trưởng và phát triển. Có những loại cây quen sống những vùng có khí hậu lạnh, như: Tam thất, Hoàng liên, Sa sâm...; ngược lại, có những loại cây ưa sống nơi ấm áp, như: Ngưu tất, Địa hoàng, Hoài sơn...

Ngoài ra, việc gieo trồng cây thuốc còn phải chọn thời vụ thích hợp với từng vùng miền, căn cứ vào điều kiện khí hậu tại nơi đó, để nhằm mục đích là cây dễ mọc, thời gian phát triển ngắn, chóng thu hoạch và năng suất cao..

Thí dụ: Ở vùng đồng bằng và trung du nước ta thường có khí hậu nóng thì nên trồng vào mùa thu, khi thời tiết mát mẻ; ở miền núi cao thường có khí hậu mát quanh năm thì nên trồng vào đầu mùa xuân.

1.1.2. Ánh sáng

Ánh sáng rất quan trọng đối với đời sống thực vật nói chung và cây thuốc nói riêng. Thiếu ánh sáng thì cây không thể mọc được và kém phát triển, lá mỏng, khó hoặc không ra hoa và cho quả. Tuy nhiên nếu ánh sáng quá nhiều so với nhu cầu của cây cũng không tốt đối với nhiều loại cây. Cây bị nắng dọi quá nhiều sẽ cằn lại, lá dày, hoa dễ biến sắc...

Như vậy, ánh sáng rất cần cho cây thuốc nhưng nhu cầu về ánh sáng của từng loại cây có khác nhau.

Thí dụ: Hoắc hương cần ít ánh sáng nên phải trồng chỗ râm mát; Sinh địa ưa nắng thì cần trồng nơi nhiều ánh sáng...

1.1.3. Nhiệt độ

Nhiệt độ quá cao hay quá thấp so với yêu cầu cũng có ảnh hưởng không tốt đến việc gieo trồng và sự phát triển của cây thuốc. Nhiệt độ quá thấp (rét) thì hạt gieo khó mọc hay mọc chậm; nhiệt độ quá cao thì cây sẽ bị khô héo. Vì vậy, trong quá trình gieo trồng cây thuốc, cần có biện pháp chủ động nhằm ổn định nhiệt độ thích hợp bằng cách che vườn ươm, phủ rơm ra, tưới nước...

Nói chung, nhiệt độ thích hợp cho đa số cây thuốc là khoảng 18 - 28°C.

1.1.4. Độ ẩm

Độ ẩm không khí và đất trồng cũng có ảnh hưởng nhiều tới sự phát triển của các cây thuốc. Độ ẩm quá thấp, cây dễ khô cằn; độ ẩm quá cao thì dễ gây thối rễ...

Nhu cầu về độ ẩm không chỉ phụ thuộc vào từng loại cây mà còn phụ thuộc vào từng thời kì phát triển của cây. Thông thường, lúc mới gieo hạt và cây còn non thì cần giữ độ ẩm thường xuyên. Nhưng khi cây đã ra hoa, kết hạt thì nhu cầu về độ ẩm lại thấp. Nếu độ ẩm quá cao thì hoa nở ít, hạt lép..., đa số các cây thuốc ưa ẩm lại rất sợ úng ngập.

Thí dụ: Bạc hà nếu bị ngập nước thì cây sẽ chết; Địa hoàng, Bạch chỉ nếu bị úng sẽ bị thối củ.

Thông thường các cây thuốc cần có độ ẩm đều trong quá trình sinh trưởng, lượng mưa trung bình khoảng 1500mm/năm là thích hợp nhất.

1.2. Chọn đất - luân canh

Phần nhiều cây thuốc ưa đất thịt pha cát, tơi, xốp, nhiều mùn. Những nơi đất cát sỏi ròi rạc hay nhiều sét dính và đọng nước đều không thể trồng được cây thuốc. Đất chua phèn cũng không thích hợp với cây thuốc.

Việc chọn đất trồng cây thuốc phải gắn liền với việc luân canh. Luân canh có tác dụng là tận dụng được các chất dinh dưỡng có trong đất hay các cây trồng có thể hỗ trợ nhau trong quá trình sống.

Thí dụ: Ruộng cấy một vụ lúa sau đó trồng Bạch chỉ sẽ làm cho đất đồng đều, cỏ dại ít, đỡ sâu bệnh.

Luân canh có nhiều cách, thí dụ: trồng xen cây lấy củ với cây lấy lá, như Bạch chỉ - Ích mẫu; Cây có rễ ăn nông với cây có rễ ăn sâu, như: Ngưu tất- Địa liên; hoặc luân canh cây thuốc-cây lương thực...

Thông thường, cây thuốc trồng luân canh với cây lương thực cho sản lượng cao hơn là trồng chuyên canh.

1.3. Làm đất

Đất trồng cây thuốc phải được cày ải, phơi và cày bừa kĩ nhiều lần. Nếu đất trồng cây thuốc có rễ ăn sâu thì phải cày sâu 20-30cm, bừa nhiều lần, làm cho đất tơi xốp. Việc làm đất trồng cây thuốc phải đảm bảo sao cho đất giữ được độ ẩm thích hợp và kết hợp được với công tác phòng trừ sâu bệnh. Vì vậy, sau khi cày, cần bừa ngay; nếu có điều kiện thì nên trộn thuốc phòng trừ sâu bệnh vào đất ngay trong khâu làm đất. Cần phải làm sạch cỏ ròi đốt thành tro bón cho đất và loại bỏ được các mầm sâu bệnh.

Đối với vườn ươm gieo hạt, phải làm đất thật nhỏ, mịn và chú ý khi dùng các thuốc trừ sâu trộn vào đất phải bảo đảm cho sự phát triển của cây con còn non.

Sau khi làm đất xong, phải đánh luống để tiện cho việc tưới tiêu và chăm sóc cây. Luống được đánh cao hay thấp, rộng hay hẹp là tùy thuộc vào từng loại cây trồng.

Thí dụ:

- Với cây trồng để lấy hoa, lá như Bạc hà, Cúc hoa hay những cây ưa ẩm như Mần tưới, Mã đề ...thì luống không cần cao.
- Với những cây lấy củ, lấy rễ như: Ngưu tất, Sa sâm, Bạch chỉ...hay những cây mà thời vụ qua mùa mưa thì lại cần đánh luống cao. Khi lên luống, cần kết hợp bón lót ngay.

1.4. Bón phân

Cũng như các loại cây trồng khác, cây thuốc cũng cần phải được bón phân để bổ sung nguồn dinh dưỡng cho cây trong quá trình phát triển mới có được năng suất cao.

1.4.1. Các loại phân thường dùng bón cho cây thuốc

- **Phân hữu cơ:** Là loại phân thích hợp nhất vì có nhiều ưu điểm. Phân hữu cơ có nhiều nguồn gốc khác nhau như: Phân chuồng, phân bắc ủ hoại mục, phân xanh, bèo dậu... đều có thể sử dụng bón cho cây thuốc.
- **Phân vô cơ:** Việc dùng phân vô cơ bón cho cây thuốc là nhằm mục đích cung cấp kịp thời các chất dinh dưỡng cho cây và bổ sung thêm các yếu tố mà phân hữu cơ còn thiếu. Các loại phân vô cơ thường dùng là:
 - **Phân lân:** Đây là loại phân cung cấp chất cần cho cây tạo các mô, làm cho cây cứng, chắc. Cây thiếu lân sẽ yếu ớt, hạt, quả lép. Phân lân thường khó hấp thu nên thường được bón lót cùng với phân hữu cơ là thích hợp nhất.
 - **Phân đạm:** Là loại phân cung cấp nitơ cho cây dưới dạng muối hòa tan nên cây hấp thụ nhanh, hiệu quả kịp thời. Cây thiếu đạm sẽ làm cho cây cằn cỗi, lá úa vàng, hoa không trở được hay dễ bị thui chột. Nhưng cũng cần lưu ý là nếu bón quá nhiều đạm, cây sẽ phát triển quá mức nên ít ra hoa, củ ít bột, mọng nước và khó chế biến nên chất lượng thấp.
 - **Phân Kali:** Phân kali có tác dụng giúp cho cây chống tạo mô, xúc tiến quá trình hình thành tinh bột, tăng khả năng chống rét, chống sâu bệnh, đồng thời cũng giúp cho việc hấp thụ đạm của cây. Phân kali rất thích hợp với các loại cây lấy củ, lấy rễ, lấy hạt. Phân kali có thể dùng bón lót hay hay bón thúc đều được.
 - **Vôi:** Vôi có tác dụng cung cấp calci cho cây. Thiếu vôi, rễ cây sẽ kém phát triển, hoa chóng rụng, ... ngoài ra, vôi còn có tác dụng khử chua và củng cố kết cấu của đất. Tuy nhiên, những loại đất không bị chua thì có thể không cần bón vôi hay bón với lượng ít.

1.4.2. Cách bón phân

- **Bón lót:** Khi lên luống, cần phải chuẩn bị phân chuồng, phân xanh đã xử lí mục để bón lót. Số lượng phân bón lót khoảng 20 - 30 tấn cho

1 ha. Tùy thuộc vào từng loại cây thuốc được trồng mà có thể bón lót thêm phân hóa học với tỉ lệ thích hợp.

Cách bón lót tùy theo cách trồng, có thể vãi đều nếu là trồng cách gieo vãi hay vườn ươm; rải theo hàng, theo hốc nếu là trồng thành hàng hay thành bụi. Sau khi rắc phân, cần trộn đều với đất rồi mới gieo trồng.

- **Tưới và bón thúc:** Để cây phát triển tốt, cần phải tưới và bón thúc cho cây.

Với cây lấy thân, lá, hoa, cần tưới thúc trong suốt quá trình sinh trưởng cho tới lúc cây chớm ra nụ hoa thì thôi.

Với cây lấy củ, lấy rễ thì cũng dùng phân chuồng hoai mục để bón thúc như trên. Riêng với phân đạm chỉ bón thúc cho cây lớn, đến khi củ, rễ đã hình thành thì thôi và chuyển sang bón thúc bằng phân kali.

Cần chú ý với cây có thời gian sinh trưởng dài thì việc bón thúc phải chia làm nhiều đợt.

1.5. Chọn giống

Giống là một trong các khâu quan trọng quyết định năng suất cây thuốc. Nếu chọn giống không tốt sẽ gây ra nhiều hậu quả xấu.

Thí dụ: Giống không khỏe, dễ bị sâu bệnh; giống sớm lên ngồng, ra hoa sẽ làm cho củ dễ bị hóa gỗ và chất lượng sẽ kém. Vì vậy, việc chọn giống cần phải được chú ý đặc biệt.

Về nguyên tắc chung thì thường chọn giống từ những cây khỏe, không mang bệnh hay để giống ở những ruộng riêng và có chế độ chăm sóc đặc biệt. Tùy thuộc từng loài cây mà người ta chọn giống từ hạt hay từ mầm, củ rễ hay thân.

Với giống là hạt: Tùy thuộc từng loại mà người ta thu hái và xử lí và bảo quản thích hợp. Đối với hạt cây thuốc có tinh dầu, không nên phơi nắng mà phải phơi trong râm. Sau khi phơi khô, sàng sảy kỹ, loại bỏ tạp chất, hạt lép và để nơi khô ráo, thoáng gió. Theo kinh nghiệm thì nên bảo quản hạt giống trong các lọ sành, nút bằng lá chuối khô là tốt nhất. Không nên đựng hạt giống trong các lọ thủy tinh nút mài hay trong túi polyetylen hàn kín.

Tuy nhiên, có một số cây như *Tam thất*, *Hoàng liên* thì phải lấy hạt tươi vừa mới thu hoạch để gieo trồng. Nên lấy hạt của cây vụ trước trồng cho vụ sau thì tỉ lệ nảy mầm sẽ cao hơn những hạt giống đã bảo quản lâu.

Với giống là mầm, củ, rễ hay thân cành: Chỉ nên áp dụng cho các loại cây không hay khó có giống bằng hạt. Vì dùng giống vô tính thì phải cần

khối lượng giống lớn, không kinh tế bằng dùng giống là hạt. Tuy nhiên, chọn giống loại này có ưu điểm là chóng được thu hoạch.

2. Cách gieo trồng và chăm sóc cây thuốc

2.1. Gieo trồng

Gieo trồng cây thuốc thường có hai cách, đó là:

- Gieo thẳng: Thường áp dụng đối với các cây như: Ngưu tất, Dương quy, Sâm bố chính...
- Vừa gieo thẳng vừa ươm cây con: Áp dụng với những cây như: Bạch chỉ, Bạch truật, Ích mẫu...
- Sau khi gieo hạt, cần dùng rơm rạ hay cỏ khô phủ kín luống để giữ ẩm. Các loại cây thảo thì nên trồng mật độ cao; loại cây có cành vươn rộng thì trồng thưa hơn. cần có chế độ tưới nước nhẹ làm cho đất ẩm đều. Khi cây đã nảy mầm thì gỡ bỏ rơm rạ đã phủ để cây mọc bình thường.

2.2. Xáo xới, làm cỏ

Cần phải xới để phá vỡ các lớp váng sau mỗi trận mưa, làm cho đất trên mặt luống luôn tơi, xốp, thoáng. Cần phải xới xáo nhẹ nhàng để khỏi ảnh hưởng đến cây và luôn làm sạch cỏ cho cây.

Đối với những cây lấy củ, lấy rễ như: Huyền sâm, Sinh địa, Bạch truật... cần có chế độ vun gốc ít nhất là 3,4 lần sau mỗi khi bón thúc. Việc xáo xới, vun gốc chỉ kết thúc khi lá cây đã phủ kín luống.

2.3. Tỉa cây

Để cho cây sinh trưởng tốt và cho năng suất cao, cần có chế độ tỉa bớt những cây con để có những khoảng cách thích hợp. Tỉa cây những chỗ dày và giặm vào những chỗ thưa; bỏ hay thay thế cây yếu ớt, có bệnh... và chỉ để lại những cây và mầm khỏe mạnh.

2.4. Tưới - tiêu

Cây thuốc hầu hết là ưa đất ẩm nhưng lại rất sợ úng ngập. Vì vậy, phải có chế độ tưới tiêu hợp lí. Cây đang ra củ hay ra hoa kết quả thì cần tưới thường xuyên, nhưng phải tránh ẩm ướt quá mức.

2.5. Bấm hoa, tỉa cành

Việc bấm hoa, tỉa cành thường áp dụng khi trồng cây lấy củ. Khi cây chớm có nụ hoa thì cắt bỏ ngay để cho chất dinh dưỡng tập trung nuôi củ; đồng thời cắt bỏ những cành bị sâu bệnh, cành già cho thoáng. Với một số cây thì cần bấm cả ngọn và tỉa bớt cành như: Ngưu tất, Huyền sâm. Với những cây lấy hạt làm giống thì cần bấm bớt hoa và quả nhỏ, chỉ để lại những quả to. Làm như thế sẽ cho quả to, hạt chắc mẩy và chất lượng tốt hơn.

2.6. Làm giàn

Khi trồng các loại cây leo như: Hoài sơn, Đảng sâm, Kim ngân... thì phải làm giàn cho cây leo. Tùy theo từng loại cây mà làm giàn to, nhỏ, cao thấp cho phù hợp. Với những cây vươn dài thì nên trồng cạnh cột hay cây cao để cây leo như: Sắn giây. Gấc... Một số cây ưa bóng râm thì phải làm giàn che nắng như: Tam thất, Ba gạc...

3. Phòng trừ sâu bệnh

Với điều kiện khí hậu như nước ta, sâu bệnh rất dễ phát sinh và phát triển gây hại cho cây thuốc. Sâu bệnh gây hại cây thuốc diễn biến rất phức tạp và thay đổi theo mùa, theo năm và phụ thuộc vào nhiều yếu tố như đất đai, khí hậu, nguồn bệnh...

Có những bệnh như: bệnh gây lở cổ rễ Ngưu tất thường xuất hiện khi cây còn non; bệnh thối gốc ở cây Địa hoàng phát sinh khi mưa nắng thất thường; bệnh nấm hạch trên cây Ích mẫu thường xuất hiện vào tháng 2-3...

Sâu bệnh cũng có rất nhiều loại khác nhau, với đặc điểm sinh lí khác nhau và gây tác hại trên các loại cây khác nhau. Vì vậy, để có biện pháp phòng trừ riêng cho từng loại cây là điều khó khăn và không thể làm được. Trong phạm vi chương trình, chỉ nêu một số biện pháp phòng trừ sâu bệnh có tính chất tổng hợp để giúp người trồng cây thuốc áp dụng. Các biện pháp đó là:

3.1. Biện pháp canh tác: Làm đất kĩ, khử trùng, vệ sinh tốt đất và đồng ruộng nhằm diệt một phần mầm bệnh có trong đất.

3.2. Biện pháp nhiệt học, hóa học: Là xử lí hạt giống, mầm giống trước khi gieo trồng bằng nhiệt và chất hóa học.

3.3. Biện pháp ủ phân hoại mục: Nhằm diệt mầm bệnh trong phân.

3.4. Biện pháp phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng

Như vậy, việc phòng trừ sâu bệnh cho cây thuốc phải quan tâm đến cả 4 khâu: Đất - Giống - Phân - Cây trồng, chứ không chỉ quan tâm tới cây trồng thì mới có hiệu quả.

4. Một số thuốc phòng trừ sâu bệnh cho cây thuốc

4.1. Thuốc trừ sâu

- *Chlorophos (Dipterex)*: Có tác dụng trừ: sâu xanh, sâu khoang, giòi đục lá, quả, bọ nhảy, sâu cuốn lá.
- *Cypermethrin (Sherpa)*: Có tác dụng diệt nhiều loại sâu và nhện hại. Đặc biệt là côn trùng thuộc bộ cánh vẩy.
- *Ethofenprox (Trebon)*: Có tác dụng diệt sâu xanh, sâu hồng, rệp và bọ đầu dài.

4.2. Thuốc trừ bệnh

- Đồng sulfat: Dùng pha thuốc Bóc-đô, có tác dụng trừ bệnh mốc sương.
- Benomyl (Benlate): Có tác dụng trừ nấm bệnh như: nấm thối củ, thối mầm, bệnh đốm đen, phấn trắng hay bệnh thối nhũn như ở su hào, bắp cải.
- Daconil (chlorothalonil): Có tác dụng trừ bệnh thối nhũn, đốm lá, gỉ sắt, phấn trắng, mốc sương.
- Anvil (Hexaconazole): Có tác dụng trừ bệnh thối quả, phấn trắng, đốm lá.

4.3. Nguyên tắc chung khi dùng thuốc phòng, trừ sâu bệnh: Có hai nguyên tắc khi dùng thuốc phòng trừ sâu bệnh, đó là:

- Thuốc phải có tác dụng tốt;
- Phải tuyệt đối an toàn cho cây, cho người và gia súc.

Muốn thực hiện tốt hai nguyên tắc nêu trên thì cần phải:

- Dùng đúng thuốc thích hợp cho từng loại sâu bệnh phá hoại
- Phải dùng đúng nồng độ, liều lượng thuốc
- Phải dùng đúng cách và đặc biệt là phải đảm bảo thời gian cách ly qui định trước khi thu hoạch được liệu (thường là từ 2- 3 tuần lễ).

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc trồng cây thuốc gồm có:
 - A.
 - B.
 - C. Làm đất
 - D.
 - E. Chọn giống.
2. Nhiệt độ thích hợp đối với cây thuốc là:....., lượng mưa trung bình hàng năm thích hợp là.....
3. Cây thuốc thường ưa loại đất....., không ưa loại đất hay đất sét dính.

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

4. Cây thuốc trồng luân canh với cây lương thực là rất tốt. A-B
5. Để đất được tơi, xốp thì không nên cày bừa quá kĩ. A-B
6. Phân hữu cơ dùng bón cho cây thuốc tốt hơn phân vô cơ. A-B
7. Phân đạm, phân lân, phân chuồng là phân vô cơ. A-B
8. Thuốc trừ sâu đồng thời là thuốc phòng trừ bệnh cho cây. A-B
9. Giống cây thuốc chỉ có một loại là hạt. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

10. Bón lót là cách bón phân khi:
 - A. Làm đất;
 - B. Khi cây đang xanh tốt;
 - C. Khi cây đang ra hoa;
 - D. Khi cây còn non.

11. Bấm ngọn, tỉa cành được áp dụng khi trồng cây thuốc để:
- A. Lấy thân, lá;
 - B. Lấy thân, lá, hoa;
 - C. Lấy thân, lá và quả;
 - D. Lấy củ, rễ.
12. Làm giàn chỉ thực hiện khi trồng loại cây:
- A. Cây loại thảo;
 - B. Cây bụi;
 - C. Cây leo;
 - D. Cây gỗ.
13. Khi dùng thuốc phòng trừ sâu bệnh cho cây, cần tuân thủ mấy nguyên tắc ?
- A. Một nguyên tắc;
 - B. Hai nguyên tắc;
 - C. Ba nguyên tắc;
 - D. Bốn nguyên tắc;
14. Lượng phân chuồng cần cho bón lót khi trồng cây thuốc là:
- A. 10 - 20 tấn/1ha;
 - B. 20 - 30 tấn/1ha;
 - C. 30 - 40 tấn/1ha;
 - D. 40 - 50 tấn/1ha;